

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :295

Sang : Bún riêu tôm tươi thịt cá chua trứng
gia huyết nấu hủ ngó gai
Sữa gạo
Trở ra : Cơm gạo nếp thơm hành tây cá rô.
Cánh bí đỏ nấu phồng tôm kho thịt heo nạc
Món luộc: bông cải trắng, xanh
Xe: Noodle cam
Xe chiều:Cháo cá hồi khoai tây cá rô phi
mái

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37006				
STT	Tên thực phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHỒ				
1	Ram (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Cà hơi	3,000	50,400	1,512,000
3	Súp lơ xanh*	4,000	8,720	348,800
4	Tôm biển	3,200	34,970	1,119,040
5	Tôm khô	200	78,100	156,200
6	Noodle mầm Cá (loại 1)	3,000	8,800	264,000
7	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
8	Noodle cá	7,000	3,880	271,600
9	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
10	Xì dầu	1,000	990	9,900
11	Gạo tẻ máy	24,000	2,630	631,200
12	Lạc hạt	300	7,040	21,120
13	Hành lá	1,500	6,300	94,500
14	Hành củ tươi	1,000	5,780	57,800
15	Cá rô	5,000	5,460	273,000
16	Nếp thơm	1,000	13,130	131,300
17	Gia nấu xanh	1,000	2,730	27,300
18	Cá chua	3,500	6,300	220,500
19	Rau mùi tàu (ngó gai)	100	6,410	6,410
20	Hành tây	500	3,570	17,850
21	Bí ngó (Bí ngó)	10,000	3,470	347,000
22	Khoai tây	3,000	3,890	116,700
23	Bún	18,000	1,710	307,800
24	Nấu hủ chiên	3,000	3,300	99,000
25	Pho mát	3,000	7,150	214,500
26	Thịt gà loại 1	9,500	12,920	1,227,400
27	Tiệt luộc	1,500	4,180	62,700
28	Thịt nạc băm	3,200	17,960	574,720
29	Cam	28,000	4,620	1,293,600
30	Trứng vịt	2,500	5,400	135,000
Cong				9,789,240
*XUẤT KHO				
31	Sữa bột Abbot Grow	5,500	20,500	1,127,500
Cong				1,127,500
Tổng tiền thực phẩm				10,916,740 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				10915000(đ)
Số đồ nấu ngày				0(đ)
Số đồ cuối ngày				-1740(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				